

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1501 - 1600

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Ví dụ
1501	权衡	quánhéng	động từ: cân nhắc / cân đo đong đếm (ưu điểm và nhược điểm)	Zài zǐxì quánhénglìbì zhīhòu, tā zuìzhōng zuòchū le juéding. 在仔细权衡利弊之后，他最终做出了决定。 Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng giữa ưu và nhược điểm, cuối cùng anh ấy đã đưa ra quyết định của mình.
1502	全局	quánjú	danh từ: toàn cục, toàn cảnh	Zài chǔlǐ zhège wèntí shí yīdìngyào kǎolǜ dào quánjú, ér bùjǐnjǐn shì yǎnqián de qíngkuàng. 在处理这个问题时一定要考虑到全局，而不仅仅是眼前的情况。 Khi xử lý vấn đề này, phải xem xét toàn cảnh, chứ không phải chỉ xem xét tình hình trước mắt.
1503	全力以赴	quánlì yǐfù	thành ngữ: làm bằng mọi giá / nỗ lực hết mình	Wǒmen yīdìng huì quánlì yǐfù, bù gǔfù dàjiā de qīwàng. 我们一定会全力以赴，不辜负大家的期望。 Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để không phụ lòng mong đợi của mọi người.
1504	圈套	quāntào	danh từ: cái tròng / cái bẫy	Tā bùxiǎoxīn diào jìn le duìfāng shèzhì de quāntào, bèi piàn zǒu le quánbù de jīxù. 他不小心掉进了对方设置的圈套，被骗走了全部的积蓄。 Anh ấy không cẩn thận nên đã rơi vào bẫy của đối phương, kết quả bị lừa hết sạch số tiền tiết kiệm.

1505	拳头	quántou	danh từ: quả đấm / nắm đấm / nắm tay	Tàisēn tūrán wò jǐn quántou, xiàng duìshǒu fāchū le měngliè de gōngjī. 泰森突然握紧拳头，向对手发出了猛烈的攻击。 Tyson bất ngờ nắm chặt nắm đấm và tung đòn tấn công dữ dội vào đối thủ.
1506	权威	quánwēi	danh từ: người có uy quyền nhất / người có thẩm quyền	Zài Zhōngguó, Zhāng jiàoshòu shì xīnxuèguǎnjíbìng lǐngyù de quánwēi. 在中国，张教授是心血管疾病领域的权威。 Ở Trung Quốc, Giáo sư Trương là người có thẩm quyền lớn nhất trong lĩnh vực bệnh tim mạch.
1507	权益	quányì	danh từ: quyền lợi / quyền và lợi ích	Zuòwéi xiāofèizhě, wǒ yǒuquán wéihù zìjǐ de héfǎ quányì. 作为消费者，我有权维护自己的合法权益。 Với tư cách là người tiêu dùng, tôi có quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
1508	瘸	qué	tính từ: khập khiễng / cò nhể	Tā de tuǐ zài zúqiú bǐsài zhōng shòu le shāng, suǒyǐ xiànzài zǒulù yǒuxiē qué. 他的腿在足球比赛中受了伤，所以现在走路有些瘸。 Anh ấy bị thương ở chân trong một trận đấu bóng đá, nên bây giờ đi lại có hơi khập khiễng.
1509	确保	quèbǎo	động từ: bảo đảm / đảm bảo chắc chắn	Wèile quèbǎo chǎnpǐn zhìliàng, wǒmen huì dìngqī jìnxíng chōuchá jiǎncè. 为了确保产品质量，我们会定期进行抽查检测。 Để đảm bảo chất lượng sản phẩm, chúng tôi sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ.

1510	缺口	quēkǒu	danh từ: chỗ hỏng / lỗ hổng / lỗ hỏng	Qíángbì shàng yǒu yī chù míngxǐǎn de quēkǒu, kànshàngqu sihū shì bèi dīngzi sǔnhuài de. 墙壁上有一处明显的缺口，看上去似乎是被钉子损坏的。 Trên tường có một cái lỗ hổng rất rõ, nhìn có vẻ như là bị đinh làm hỏng.
1511	确立	quèlì	động từ: xác lập / thiết lập / thành lập	Píngjiè zhè xiàng zhuānlì, gāi qǐyè zài hángyè zhōng quèlì le jìngzhēng yōushì. 凭借这项专利，该企业在行业中确立了竞争优势。 Với bằng sáng chế, công ty này đã thiết lập được lợi thế cạnh tranh trong ngành.
1512	确切	quèqiè	tính từ: chuẩn xác / xác đáng / chính xác	Wǒ xīwàng nín néng jǐnkuài gěi wǒ yī gè quèqiè de dáfù. 我希望您能尽快给我一个确切的答复。 Tôi hy vọng bạn có thể nhanh chóng cho tôi một câu trả lời xác đáng.
1513	缺席	quēxí	động từ: vắng mặt (lớp học, buổi họp,...)	Jíshǐ gōngzuò zài máng, wǒ yě cóngwèi quēxí guo hái zi de jiāzhǎnghuì. 即使工作再忙，我也从未缺席过孩子的家长会。 Dù bận rộn đến mấy, tôi cũng chưa bao giờ vắng mặt trong buổi họp phụ huynh của con tôi.
1514	缺陷	quēxiàn	danh từ: chỗ thiếu sót / khiếm khuyết / lỗi	Zhè kuān xīn chē yīn cúnzài shèjì quēxiàn, yǐ bèi zhìzàoshāng quánmiàn zhàohuí. 这款新车因存在设计缺陷，已被制造商全面召回。 Chiếc xe mới này đã bị nhà sản xuất thu hồi do có lỗi thiết kế.

1515	确信	quèxìn	động từ: tin chắc / chắc chắn	Jīngguò fǎnfù bǐduì, wǒmen quèxìn zhè fèn bàogào zhōng de shùjù zhǔnquè wúwù. 经过反复比对，我们确信这份报告中的数据准确无误。 Sau nhiều lần so sánh, chúng tôi tin chắc rằng dữ liệu trong báo cáo này là hoàn toàn chính xác.
1516	群众	qúnzhòng	danh từ: quần chúng	Qúnzhòng de yìjiàn fǎnyìng le shèhuì de zhǔliú sīxiǎng hé qūshì. Ý kiến của quần chúng phản ánh tư tưởng, xu hướng chủ đạo của xã hội. 群众的意见反映了社会的主流思想和趋势。
1517	染	rǎn	động từ: nhuộm	Wèile zhuīqiú shíshàng, tā bǎ tóufa rǎn chéng le hóngsè. Để chạy theo mốt, cô ấy đã nhuộm tóc màu đỏ. 为了追求时尚，她把头发染成了红色。
1518	让步	ràngbù	danh từ: nhượng bộ	Tā shì yí gè hěn gùzhí de rén, jué bùhuì qīngyì zuòchū ràngbù. Anh ấy là một người rất cố chấp, tuyệt đối sẽ không dễ dàng nhượng bộ. 他是一个很固执的人，绝不会轻易做出让步。
1519	扰乱	rǎoluàn	động từ: quấy nhiễu / quấy rối / quấy rầy	Gébì gōngdì de gōngrén yī dà zǎo jiù kāishǐ shīgōng, yánzhòng rǎoluàn le wǒmen de shuìmián. Các công nhân ở công trường bên cạnh bắt đầu thi công từ sáng sớm, quấy rầy nghiêm trọng đến giấc ngủ của chúng tôi.. 隔壁工地的工人一大早就开始施工，严重扰乱了我们的睡眠。

1520	饶恕	ráoshù	động từ: tha thứ / bỏ qua / thứ lỗi	Miànduì duìfāng de cuòwù, wǒ xuǎnzé le ráoshù, yīnwèi wǒ zhīdào měigerén dōu huì fàncuò, bǎokuò wǒ zìjǐ. 面对对方的错误，我选择了饶恕，因为我知道每个人都会犯错，包括我自己。 Đối mặt với lỗi lầm của người khác, tôi chọn cách tha thứ vì tôi biết ai cũng mắc lỗi lầm, kể cả bản thân tôi.
1521	惹祸	rěhuò	động từ: gây rắc rối / gây tai họa	Nàge háizi zǒngshì rěhuò, tā de jiāzhǎng yīnggāi hǎohǎo guǎnjiào yīxià. 那个孩子总是惹祸，他的家长应该好好管教一下。 Đứa trẻ đó lúc nào cũng gây rắc rối, bố mẹ thẳng bé nên dạy dỗ nó.
1522	热泪盈眶	rèlèi yíngkuàng	thành ngữ: rơm rớm nước mắt / nước mắt nhạt nhòa	Tāmen de àiqíng gùshi ràng guānzhòng gǎndòng de rèlèi yíngkuàng. 他们的爱情故事让观众感动得热泪盈眶。 Câu chuyện tình yêu của họ khiến khán giả cảm động nước mắt nhạt nhòa.
1523	热门	rèmén	tính từ: hot / nổi tiếng (đề cập đến những thứ hiện đang có nhu cầu cao hoặc được bàn đến rộng rãi.)	Zhège rèmén jǐngdiǎn měinián xīyǐn zhe shù bǎiwàn yóukè lái cǐ guānguāng lǚyóu. 这个热门景点每年吸引着数百万的游客来此观光旅游。 Điểm tham quan nổi tiếng này thu hút hàng triệu khách du lịch mỗi năm.
1524	仁慈	réncí	tính từ: nhân từ / hiền hậu, tốt bụng	Zhè wèi réncí de lǎotàitai jiùzhù guo hěn duō liúlàng dòngwù. 这位仁慈的老太太救助过很多流浪动物。 Bà lão tốt bụng này đã cứu rất nhiều động vật lang thang.

1525	人道	réndào	danh từ: nhân đạo	Jūnduì zài xíngdòng shí yīnggāi zūnshǒu réndàozhǔyì hé guójì fǎguī. 军队在行动时应该遵守人道主义和国际法规。 Quân đội phải tuân thủ chủ nghĩa nhân đạo và các quy định quốc tế khi hoạt động.
1526	认定	rèndìng	động từ: công nhận / xác nhận (một sự thật)	Jīngguò duōcì shíyàn, kēxuéjiā men zuìzhōng rèndìng zhège lǐlùn shì zhèngquè de. 经过多次实验，科学家们最终认定这个理论是正确的。 Trải qua nhiều lần thực nghiệm, các nhà khoa học cuối cùng đã công nhận lý thuyết này là đúng.
1527	人格	réngé	danh từ: nhân cách / tính cách	Yī gè rén de réngé xíngchéng huì shòudào yíchuán, huánjìng hé gèrén jīnglì de yǐngxiǎng. 一个人的人格形成会受到遗传、环境和个人经历的影响。 Sự hình thành nhân cách của một người bị ảnh hưởng bởi di truyền, môi trường và những trải nghiệm cá nhân.
1528	人工	réngōng	tính từ: nhân tạo	Yuèláiyuè duō de qǐyè kāishǐ shǐyòng réngōngzhìnéng jìshù, yǐ tígāo shēngchǎn xiàolǜ hé chǎnpǐn zhìliàng. 越来越多的企业开始使用人工智能技术，以提高生产效率和产品质量。 Ngày càng có nhiều công ty bắt đầu sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm.
1529	人家	rénjia	đại từ: người ta (đề cập đến người thứ ba không phải người nói hoặc người nghe)	Jìrán rénjia néng zuòdào, nà wǒmen wèishénme bùkěyǐ ne? 既然人家能做到，那我们为什么不可以呢？ Người ta làm được, vậy tại sao chúng ta không thể?

1530	人间	rénjiān	danh từ: nhân gian / trần gian	Rénjiān zuì kěguì de shì zhēnzhì de gǎnqíng hé shànláng de xīnlíng. 人间最可贵的是真挚的感情和善良的心灵。 Điều quý giá nhất trên đời là tình cảm chân thành và trái tim nhân hậu.
1531	认可	rènkě	danh từ: sự công nhận / sự thừa nhận	Gōngsī de xīnchǎnpǐn zài shìchǎng shàng dédào le yòngù de yīzhì rènkě. 公司的新产品在市场上得到了用户的一致认可。 Sản phẩm mới của công ty đã nhận được sự công nhận từ người dùng trên thị trường.
1532	任命	rènmìng	động từ: bổ nhiệm / chỉ định	Tā bèi dǒngshìhuì rènming wéi Běijīng fēngōngsī de zǒngjīnglǐ. 他被董事会任命为北京分公司的总经理。 Ông ấy được ban giám đốc bổ nhiệm làm tổng giám đốc chi nhánh Bắc Kinh.
1533	忍耐	rěnnài	động từ: nhẫn nại / kiên nhẫn	Miànduì kùnjìng, wǒmen yào xuéhuì rěnnài hé jiānchí. 面对困境，我们要学会忍耐和坚持。 Đối mặt với khó khăn, chúng ta phải học cách nhẫn nại và kiên trì.
1534	人士	rénshì	danh từ: người/ nhà chuyên môn (thường dùng để chỉ người có kiến thức hoặc nổi bật trong một lĩnh vực hoặc ngành nghề cụ thể)	Zhè jiā fúlìyuàn shì yóu shèhuì gèjiè àixīn rénshì gòngtóng chuàngbàn de. 这家福利院是由社会各界爱心人士共同创办的。 Viện phúc lợi này là do những người quan tâm đến mọi tầng lớp xã hội đồng sáng lập.
1535	忍受	rěnrshòu	động từ: chịu đựng / nén chịu	Jīngshén shàng de tòngkǔ bǐ shēnglǐ shàng de tòngkǔ gèng líng rén nányǐrěnrshòu. 精神上的痛苦比生理上的痛苦更令人难以忍受。 Nỗi đau tinh thần còn khiến người ta khó chịu đựng hơn nỗi đau thể xác.

1536	人为	rénwéi	tính từ: do con người làm ra / gây ra (để cập đến một cái gì đó được thực hiện có chủ ý hoặc có mục đích bởi con người)	Zhège shíyàn xūyào xiāochú rénwéi yīnsù de yǐngxiǎng, yǐ dédào zhǔnquè de jiéguǒ. 这个实验需要消除人为因素的影响，以得到准确的结果。 Thí nghiệm này cần loại bỏ sự ảnh hưởng của yếu tố con người để có kết quả chính xác.
1537	人性	rénxìng	danh từ: nhân tính	Èrzhàn qījiān fāshēng le xǔduō mièjuérénxìng de bàoxíng. 二战期间发生了许多灭绝人性的暴行。 Nhiều tội ác vô nhân tính đã xảy ra trong Thế chiến thứ hai.
1538	任性	rènxìng	tính từ: cứng đầu / ương bướng / bướng bỉnh	Yīdàn jìnrù pànnì qī, háizi jiù róngyì biànde mǐngǎn hé rènxìng. 一旦进入叛逆期，孩子就容易变得敏感和任性。 Một khi bước vào thời kỳ nổi loạn, trẻ em có xu hướng trở nên nhạy cảm và bướng bỉnh.
1539	任意	rènyì	tính từ: tùy ý / bất kỳ	Wǒmen de huìyuán kěyǐ zài měi gè yuè de rènyì shíkè xiǎngshòu zhékòu yōuhuì. 我们的会员可以在每个月的任意时刻享受折扣优惠。 Các hội viên của chúng tôi có thể được hưởng ưu đãi giảm giá vào bất kỳ thời điểm nào trong tháng.
1540	人质	rénzhì	danh từ: con tin	Kǒngbùfēnzǐ zài dàlóu lǐ kòuliú le èrshí míng rénzhì. 恐怖分子在大楼里扣留了二十名人质。 Những kẻ khủng bố đã bắt giữ 20 con tin trong tòa nhà.

1541	任重道远	rènzhòng dàoyuǎn	thành ngữ: gánh nặng đường xa (đề cập đến nhiệm vụ vẫn còn khó khăn, con đường vẫn còn dài)	Miànduì dāngqián de huánjīngwūrǎn wèntí, wǒmen yào fùchū gèng duō de nǚlì, yīnwèi huánbǎo gōngzuò rènnhòng dàoyuǎn. 面对当前的环境污染问题，我们要付出更多的努力，因为环保工作任重道远。 Đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay, chúng ta phải nỗ lực hơn nữa, bởi công tác bảo vệ môi trường còn đầy khó khăn và còn cả một chặng đường dài phía trước.
1542	仍旧	réngjiù	trạng từ: vẫn / cứ	Jǐnguǎn yǐjīng guòqù duōnián, wǒ réngjiù qīngchū de jìde nà cì jīnglì. 尽管已经过去多年，我仍旧清楚地记得那次经历。 Dù đã nhiều năm trôi qua nhưng tôi vẫn nhớ rõ trải nghiệm đó.
1543	日新月异	rìxīn yuèyì	thành ngữ: biến chuyển từng ngày, nhanh chóng	Kējì de fāzhǎn rìxīn yuèyì, gěi wǒmen de shēnghuó dàilái le hěn dà de biànlì. 科技的发展日新月异，给我们的生活带来了很大的便利。 Sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ đã mang đến những tiện ích to lớn cho cuộc sống của chúng ta.
1544	日益	rìyì	trạng từ: ngày càng / càng ngày càng	Yóuyóu rénkǒu de chíxù zēngzhǎng, chéngshì jiāotōng yōngdǔ wèntí rìyì tūchū. 由于人口的持续增长，城市交通拥堵问题日益突出。 Do dân số tiếp tục tăng, vấn đề tắc nghẽn giao thông đô thị ngày càng nổi cộm.
1545	溶解	róngjiě	động từ: hòa tan / tan	Zhèzhǒng wùzhì zài rèshuǐ zhōng huì xùnsù róngjiě. 这种物质在热水中会迅速溶解。 Loại chất này tan nhanh trong nước nóng.

1546	容貌	róngmào	danh từ: dung mạo / tướng mạo / ngoại hình	Tā de róngmào suī bùsuàn shífēn chūzhòng, dàn zǒng gěi rén yīzhǒng qīnqiè de gǎnjué. 她的容貌虽不算十分出众，但总给人一种亲切的感觉。 Tuy ngoại hình không gọi là quá nổi bật nhưng cô ấy luôn mang đến cho người ta cảm giác thân thương.
1547	容纳	róngnà	động từ: dung nạp / chứa / chứa đựng	Gāi tǐyùchǎng kě róngnà shǔ wàn míng guānzhòng tóngshí guānkàn bǐsài. 该体育场可容纳数万名观众同时观看比赛。 Sân vận động này có thể chứa hàng chục nghìn khán giả đến xem các trận đấu cùng lúc.
1548	容器	róngqì	danh từ: đồ đựng / đồ chứa	Wǒ bǎ méiyǒu chīwán de shíwù dōu fàngjìn le mìfēng róngqì lǐ. 我把没有吃完的食物都放进了密封容器里。 Tôi bỏ thức ăn còn thừa lại vào hộp đựng kín.
1549	融洽	róngqià	tính từ: hòa hợp / hài hòa / hòa thuận (trong mối quan hệ)	Wǒmen de tuánduì hézuò fēicháng róngqià, měigerén dōu yuànyì bāngzhù qítā rén. 我们的团队合作非常融洽，每个人都愿意帮助其他人。 Các thành viên trong nhóm của chúng tôi có sự hợp tác rất hài hòa và mọi người đều sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau.
1550	容忍	róngrěn	động từ: bao dung / khoan dung / nhẫn nhịn	Zài hūnyīn zhōng, liǎng gè rén xūyào hùxiāng lǐjiě hé róngrěn. 在婚姻中，两个人需要互相理解和容忍。 Trong hôn nhân, hai người cần phải hiểu và bao dung lẫn nhau.

1551	揉	róu	động từ: dụi / vò / nặn / nhào / vê	Tā yībiān róu zhe yǎnjīng, yībiān nǔlì shǐ zìjǐ bǎochí qīngxǐng. 她一边揉着眼睛，一边努力使自己保持清醒。 Cô ấy vừa dụi mắt, vừa cố gắng giữ cho mình tỉnh táo.
1552	柔和	róuhé	tính từ: dịu dàng / êm dịu	Xiǎotíqín zài tā de shǒu zhōng fāchū le róuhé ér měimào de shēngyīn. 小提琴在她的手中发出了柔和而美妙的声音。 Dưới bàn tay của cô ấy, cây vĩ cầm tạo ra âm thanh êm dịu và tuyệt đẹp.
1553	弱点	ruòdiǎn	danh từ: nhược điểm / điểm yếu	Wǒ yǒushíhòu tài guòyú zhuīqiú wánměi, zhè shì wǒ de yī gè ruòdiǎn. 我有时候太过于追求完美，这是我的一个弱点。 Đôi khi tôi theo đuổi sự hoàn hảo quá mức, đó chính là một trong những nhược điểm của tôi.
1554	若干	ruògān	số từ: vài / một số / ngàn ấy	Wǒ hěn nán xiǎngxiàng ruògān nián qián zhèlǐ céngjīng shì yī gè xiǎo yú cūn. 我很难想象若干年前这里曾经是一个小渔村。 Thật khó để tôi tưởng tượng nơi đây đã từng là một làng chài nhỏ cách đây vài năm.
1555	撒谎	sǎhuǎng	động từ: nói dối / bịa đặt / bịa chuyện	Tā yīnwèi sǎhuǎng bèi fùqīn yánlì de pīpíng le yī fān. 他因为撒谎被父亲严厉地批评了一番。 Anh ấy bị cha mình chỉ trích nặng nề vì tội nói dối.
1556	腮	sāi	danh từ: cằm	Tā zhèng shuāngshǒu tuōsāi, ruòyǒusuǒsī de wàng xiàng chuāng wài. 她正双手托腮，若有所思地望向窗外。 Cô ấy chống cằm, dường như trầm ngâm suy nghĩ gì đó và nhìn ra ngoài cửa sổ.

1557	散布	sànbù	trạng từ: phát tán / rải rác	Tā yīn zài wǎngluò shàng suíyì sànbù yáo yán ér bèi xíngshìjūliú le. 他因在网络上随意散布谣言而被刑事拘留了。 Anh ta bị giam giữ hình sự vì phát tán tin đồn trên Internet.
1558	散发	sànfā	động từ: tỏa ra / phát ra (mùi hương / âm thanh...)	Zhuō shàng rèténgténg de kǎojī sànfā zhe yī gǔ yòurén de xiāngwèi. 桌上热腾腾的烤鸡散发着一股诱人的香味。 Món gà quay nóng hổi trên bàn tỏa ra mùi thơm hấp dẫn.
1559	三角	sānjiǎo	danh từ: hình tam giác	Zhè fú huà zhōng de sānjiǎoxíng sècǎi xiānyàn, fēicháng xīyǐn rén de yǎnqiú. 这幅画中的三角形色彩鲜艳，非常吸引人的眼球。 Những hình tam giác trong bức tranh màu sắc rực rỡ, rất bắt mắt.
1560	散文	sǎnwén	danh từ: văn xuôi	Zhū Zìqīng shì Zhōngguó xiàndài sǎnwén de zhòngyào dàibiǎo zhīyī. 朱自清是中国现代散文的重要代表之一。 Chu Tự Thanh là một trong những đại diện quan trọng của văn xuôi hiện đại Trung Quốc.
1561	丧失	sàngshī	động từ: mất đi / mất mát	Zhèzhǒng jíbìng huì shǐ rén zhújiàn sàngshī tīnglì. 这种疾病会使人逐渐丧失听力。 Căn bệnh này khiến người bệnh dần dần mất đi thính lực.
1562	嫂子	sǎozi	danh từ: chị dâu	Wǒ de gēge hé sǎozi zài shāngjiè dōu hěn yǒu míngqì. 我的哥哥和嫂子在商界都很有名气。 Anh trai và chị dâu tôi đều nổi tiếng trong giới kinh doanh.

1563	色彩	sècǎi	danh từ: màu sắc / sắc thái	Tā jīntiān chuān le yī jiàn sècǎi xiānyàn de liányīqún. 她今天穿了一件色彩鲜艳的连衣裙。 Hôm nay cô mặc một chiếc váy liền thân đầy màu sắc.
1564	啥	shá	đại từ: cái gì	Wǒ jīntiān xīnqíng bùhǎo, shá yě bùxiǎng gàn. 我今天心情不好，啥也不想干。 Hôm nay tâm trạng tôi rất tệ, không muốn làm gì cả.
1565	刹车	shāchē	động từ: bóp phanh (xe)	Yóuyú gōngjiāochē tūrán shāchē, hěn duō chéngkè dōu shuāidǎo le. 由于公交车突然刹车，很多乘客都摔倒了。 Do xe buýt phanh gấp nên nhiều hành khách đều ngã xuống.
1566	筛选	shāixuǎn	động từ: chọn lựa / sàng lọc / chọn lọc	Zài shāixuǎn gōngyìngshāng shí, wǒmen xūyào kǎolǜ tāmen de jiàgé, zhìliàng hé kěkàoxìng děng yīnsù. 在筛选供应商时，我们需要考虑他们的价格、质量和可靠性等因素。 Khi lựa chọn nhà cung cấp, chúng ta cần xem xét các yếu tố như giá cả, chất lượng và độ tin cậy của họ.
1567	擅长	shàncháng	động từ: giỏi / sở trường	Wǒ bù tài shàncháng biǎodá zìjǐ de yìsi, dǎozhì yǒushíhòu huì bèi rén wùjiě. 我不太擅长表达自己的意思，导致有时候会被人误解。 Tôi không giỏi diễn đạt suy nghĩ của bản thân nên đôi khi bị người khác hiểu lầm.
1568	山脉	shānmài	danh từ: dãy núi / rặng núi	Ā'ěrbēisī shān shì héngkuà Fǎguó hé Ruìshì biānjiè de yī tiáo shānmài. 阿尔卑斯山是横跨法国和瑞士边界的一条山脉。 Dãy núi Alps là dãy núi trải dài giữa biên giới Pháp và Thụy Sĩ.

1569	闪烁	shǎnshuò	động từ: lấp lánh / lập lòe (ánh sáng)	Xīngxīng zài hēi'àn de tiānkōng zhōng shǎnshuò zhe. 星星在黑暗的天空中闪烁着。 Những ngôi sao đang chiếu lấp lánh trên bầu trời đêm tối.
1570	擅自	shànzì	trạng từ: tự ý / tự tiện	Hěn bàoqiàn, méiyǒu lǐngdǎo de zhǐshì, wǒ bùnéng shànzì zuò juéding. 很抱歉，没有领导的指示，我不能擅自做决定。 Rất xin lỗi, nhưng không có chỉ thị của lãnh đạo, tôi không thể tự ý đưa ra quyết định.
1571	商标	shāngbiāo	danh từ : nhãn hiệu / nhãn / logo	Rúguǒ nín xiǎngyào shǐyòng wǒmen gōngsī de shāngbiāo, nà xūyào shìxiān huòdé wǒmen de shòuquán hé xǔkě. 如果您想要使用我们公司的商标，那需要事先获得我们的授权和许可。 Nếu bạn muốn sử dụng nhãn hiệu của công ty chúng tôi, bạn cần phải được sự ủy quyền và cho phép của chúng tôi trước.
1572	上级	shàngjí	danh từ: cấp trên	Chúle bùmén zhǔguǎn zhīwài, wǒ hái yǒu liǎng wèi zhíjiē shàngjí. 除了部门主管之外，我还有两位直接上级。 Ngoài trưởng phòng ra, tôi còn có hai cấp trên trực tiếp khác.
1573	上进心	shàngjìnxīn	danh từ: tham vọng / cầu tiến	Tā de shàngjìnxīn hěn qiáng, zǒngshì bùtíng de xuéxí jìnbù. 他的上进心很强，总是不停地学习进步。 Anh ấy rất có thái độ cầu tiến, luôn không ngừng học hỏi và tiến bộ.

1574	伤脑筋	shāngnǎojīn	tính từ: rắc rối / nhức nhối / hao tâm tốn trí	Diànnǎo chū le gùzhàng, wǒ chángshì le gèzhǒng fāngfǎ dōu bùnéng xiūfù, zhè zhēnshì yī gè shāngnǎojīn de wèntí. 电脑出了故障，我尝试了各种方法都不能修复，这真是一个伤脑筋的问题。 Máy tính xuất hiện trục trặc, tôi đã thử nhiều cách nhưng không khắc phục được, đây thực sự là một vấn đề rắc rối.
1575	上任	shàngren	động từ: nhậm chức	Xīn jīnglǐ shàngren hái bùdào liǎng gè yuè, gōngsī de xiāoshòu'è jiù fān le liǎng fān. 新经理上任还不到两个月，公司的销售额就翻了两番。 Chưa đầy hai tháng sau khi giám đốc mới nhậm chức, doanh số bán hàng của công ty đã tăng gấp bốn lần.
1576	上瘾	shàngyǐn	động từ: nghiện	Yīshēng jǐnggào guo wǒ, zhèzhǒng yào chī duō le hěn róngyì shàngyǐn. 医生警告过我，这种药吃多了很容易上瘾。 Bác sĩ cảnh báo tôi rằng dùng quá nhiều loại thuốc này có thể dẫn đến nghiện.
1577	上游	shàngyóu	danh từ chỉ vị trí: thượng du / thượng nguồn (của con sông)	Shàngyóu gōngchǎng de wūrǎn duì xiàyóu héliú de huánjìng zàochéng le hěn dà de yǐngxiǎng. 上游工厂的污染对下游河流的环境造成了很大的影响。 Ô nhiễm từ các nhà máy ở thượng nguồn đã ảnh hưởng lớn đến môi trường các sông ở hạ lưu.

1578	梢	shāo	danh từ: ngọn	Wǒ jiā yuànzi de shùshāo shàng yǒu yī gè niǎowō. 我家院子的树梢上有一个鸟窝。 Trên ngọn cây trong sân nhà tôi có một tổ chim.
1579	捎	shāo	động từ: mang hộ / chuyển lời giùm	Tā ràng wǒ tī tā shāo gěi xìn gěi tā de fùmǔ, shuō tā hěn kuài jiù yào huí jiā le. 他让我替他捎个信给他的父母，说他很快就要回家了。 Anh ấy nhờ tôi nhắn cho bố mẹ anh ấy, nói rằng anh ấy sắp về nhà rồi.
1580	哨	shào	danh từ: cái còi	Jiàoliàn yī chuī shào, yùndòngyuán men jiù kāishǐ jíhé le. 教练一吹哨，运动员们就开始集合了。 Ngay sau khi huấn luyện viên thổi còi, các vận động viên bắt đầu tập trung lại.
1581	奢侈	shēchǐ	tính từ: xa xỉ / đắt đỏ	Zài zhè jiā diàn lǐ, nǐ kěyǐ zhǎodào gèzhǒng shēchǐ pǐnpái de yīfu hé bāobāo. 在这家店里，你可以找到各种奢侈品牌的衣服和包包。 Trong cửa hàng này, bạn có thể tìm thấy quần áo và túi xách từ nhiều thương hiệu cao cấp khác nhau.
1582	涉及	shèjí	động từ: liên quan đến / đề cập tới	Jù méitiǐ bàodào, zhè qǐ jīnróng zhàpiàn ànjiàn shèjí le duōge guójiā hé dìqū. 据媒体报道，这起金融诈骗案件涉及了多个国家和地区。 Theo báo chí đưa tin, vụ lừa đảo tài chính này liên quan đến nhiều quốc gia và khu vực.

1583	设立	shèlì	động từ: thành lập / thiết lập	Wǒmen gōngsī zài Shànghǎi hé Běijīng fēnbié shèlì le liǎng gè bànshìchù. 我们公司 在上海和北京 分别 设立 了 两个 办事处。 Công ty chúng tôi đã thành lập hai văn phòng tại Thượng Hải và Bắc Kinh.
1584	社区	shèqū	danh từ: cộng đồng	Wéihù shèqū zhěngjié, shì měi gè jūmín zéwú pángdài de shì. 维护社区整洁, 是每个居民 责无旁贷 的事。 Giữ gìn cộng đồng sạch sẽ, ngăn nắp là nghĩa vụ không thể thoái thác của mỗi người dân.
1585	摄取	shèqǔ	động từ: hấp thụ (chất dinh dưỡng)	Réntǐ nénggòu cóng shūcǎi shuǐguǒ zhōng shèqǔ fēngfù de wéishēngsù. 人体 能够 从 蔬菜 水果 中 摄取 丰富 的 维生素。 Cơ thể con người có thể hấp thụ lượng vitamin dồi dào từ trái cây và rau củ.
1586	摄氏度	Shèshìdù	danh từ: độ C	Jīntiān qìwēn gāodá sìshí shèshìdù, ràng rén gǎndào yánrè nán rěn. 今天 气温 高达 四十 摄氏度, 让人 感到 炎热 难忍。 Nhiệt độ hôm nay lên tới 40 độ C khiến người ta cảm thấy nóng nực khó chịu.
1587	设想	shèxiǎng	động từ: tưởng tượng / thiết tưởng	Jiǎrú fāshēng le hé zhànzhēng, hòuguǒ rúhé, jiǎnzhí shì bùkānshèxiǎng. 假如 发生 了 核战争, 后果 如何, 简直 是 不堪 设想。 Nếu chiến tranh hạt nhân nổ ra, hậu quả dù ra sao vẫn sẽ không thể tưởng tượng được.
1588	设置	shèzhì	động từ: cài đặt / lắp đặt / thiết lập	Qǐng dàjiā jiāng shǒujī shèzhì chéng jìngyīn móshì. 请 大家 将 手机 设置 成 静音 模式。 Vui lòng cài đặt điện thoại di động của bạn ở chế độ im lặng.

1589	深奥	shēn'ào	tính từ: sâu xa / sâu sắc	Wǒ rènwéi zhè běn shū duì hái zǐ lái shuō nèi róng guò yú shēn'ào. 我认为这本书对孩子来说内容过于深奥。 Tôi nghĩ nội dung cuốn sách này là quá sâu xa đối với trẻ em.
1590	申报	shēnbào	động từ: trình báo / khai báo	Zài dēngjī qián, wǒmen xiàng hǎiguān shēnbào le zài hǎiwài gòumǎi de yīxiē guìzhòng wùpǐn. 在登机前，我们向海关申报了在海外购买的一些贵重物品。 Trước khi lên máy bay, chúng tôi khai báo với hải quan một số mặt hàng có giá trị mua ở nước ngoài.
1591	审查	shěrchá	động từ: thẩm tra / xem xét / kiểm duyệt	Zài mǒuxiē guójiā, méitǐ de bàodào bìxū jīngguò zhèngfǔ de shěrchá cái néng fābù. 在某些国家，媒体的报道必须经过政府的审查才能发布。 Ở một số quốc gia, thông tin trên các phương tiện truyền thông phải được chính phủ kiểm duyệt trước khi được phát hành.
1592	深沉	shēnchén	tính từ: sâu lắng / trầm lắng	Miànduì zhèyàng chénzhòng de huàtí, dàjiā dōu xiǎnde géwài yánsù hé shēnchén. 面对这样沉重的话题，大家都显得格外严肃和深沉。 Đối mặt với một chủ đề nặng nề như vậy, mọi người dường như đều vô cùng nghiêm túc và sâu lắng.
1593	审理	shěnlǐ	động từ: thẩm tra xét xử (vụ án)	Fǎguān bóhuí le bèigào qǐngqiú yánqī shěnlǐ běn àn de yāoqiú. 法官驳回了被告请求延期审理本案的要求。 Thẩm phán bác bỏ yêu cầu hoãn phiên tòa xét xử vụ án này của bị cáo.

1594	审美	shěnměi	tính từ: thẩm mỹ	Suízhe shíjiān de tuīyí, shèhuì de shěnměi biāozhǔn yě huì fāshēng biànhuà. 随着时间的推移, 社会的审美标准也会发生变化。 Theo thời gian, tiêu chuẩn thẩm mỹ của xã hội cũng thay đổi.
1595	审判	shěnpàn	danh từ: thẩm lý và phán quyết / xét xử	Wúlùn dāngshìrén de shēnfèn hé shèhuì dìwèi rúhé, dōu yīnggāi jiēshòu píngděng de shěnpàn hé duìdài. 无论当事人的身份和社会地位如何, 都应该接受平等的审判和对待。 Bất kể danh tính và địa vị xã hội của các bên liên quan như thế nào, họ phải được xét xử và đối xử bình đẳng.
1596	神气	shénqì	tính từ: tự mãn / đắc ý / ngạo mạn	Tā zài jìnshēng hòu biànde shénqì shízú, duì tóngshì men de tàidu yě biànde àomàn qilai. 他在晋升后变得神气十足, 对同事们的态度也变得傲慢起来。 Sau khi được thăng chức, anh ấy trở nên rất tự mãn và thái độ với đồng nghiệp cũng bắt đầu trở nên kiêu ngạo.
1597	神奇	shénqí	tính từ: thần kỳ	Nàge móshùshī de biǎoyǎn zhēnshi tài shénqí le, suǒyǒu guānzhòng dōu bèi jīngdāi le. 那个魔术师的表演真是太神奇了, 所有观众都被惊呆了。 Màn trình diễn của ảo thuật gia quá thần kỳ khiến tất cả khán giả đều kinh ngạc.

1598	神情	shénqíng	danh từ: thần sắc / nét mặt / vẻ mặt	Tā de shénqíng níngzhòng ér yánsù, sìhū zhèng miànlín zhe zhòngdà de juéding. 他的神情凝重而严肃，似乎正面临着重大的决定。 Vẻ mặt của anh ấy rất nghiêm trọng và nghiêm túc, như thể anh ấy đang phải đối mặt với một quyết định lớn lao.
1599	深情厚谊	shēnqíng hòuyì	thành ngữ: tình bạn sâu sắc / tình sâu nghĩa nặng	Wǒ yǒngyuǎn bùhuì wàngjì Zhōngguó péngyou duì wǒ de shēnqíng hòuyì hé wúsī de bāngzhù. 我永远不会忘记中国朋友对我的深情厚谊和无私的帮助。 Tôi sẽ không bao giờ quên tình bạn sâu sắc và sự giúp đỡ không vụ lợi mà những người bạn Trung Quốc đã dành cho tôi.
1600	神色	shénsè	danh từ: thần sắc / vẻ mặt (bộc lộ ra cảm xúc, tâm trạng)	Jiēdào diànhuà hòu, Dàwèi shénsè huāngzhāng de zǒuchū le bàngōngshì. 接到电话后，大卫神色慌张地走出了办公室。 Sau khi nhận được cuộc điện thoại, David bước ra khỏi văn phòng với vẻ mặt hoảng hốt.